

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019)
	Ông Lê An Khang	Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 12 năm 2018)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Phó Chủ tịch thường trực (đến ngày 1 tháng 1 năm 2019)
	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Thành viên (từ ngày 15 tháng 3 năm 2018)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên
	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Ông Hàn Phi Hải	Trưởng ban (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
	Ông Vũ Xuân Bình	Thành viên (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 3 năm 2018)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Thành viên (từ ngày 19 tháng 3 năm 2018)
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên (từ ngày 19 tháng 3 năm 2018)
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Vinh Thanh	Giám đốc
	Ông Hồ Quý Tri Thức	Phó Giám đốc (từ ngày 26 tháng 6 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.


Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc




Trịnh Vĩnh Thanh
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

02
IN
P
Y
IA
KU



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

88
31
HÀ
ĐI
LA
T.9



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7639
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		103.442.777.125	195.924.987.526
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.093.266.405	127.941.504.646
111	Tiền		17.093.266.405	25.441.504.646
112	Các khoản tương đương tiền		-	102.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		47.710.166.455	65.682.889.098
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25(b)	16.451.155.183	21.619.937.167
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	21.612.152.464	43.044.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	9.646.858.808	1.018.951.931
140	Hàng tồn kho	6	2.072.517.538	2.283.206.584
141	Hàng tồn kho		2.072.517.538	2.283.206.584
150	Tài sản ngắn hạn khác		36.566.826.727	17.387.198
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		91.714.775	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10(b)	36.475.111.952	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(b)	-	17.387.198
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		359.645.706.414	219.386.116.153
220	Tài sản cố định		198.697.346.163	218.346.945.483
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	197.277.017.888	216.917.986.508
222	Nguyên giá		399.693.654.402	396.562.068.089
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(202.416.636.514)	(179.644.081.581)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	1.420.328.275	1.428.958.975
228	Nguyên giá		1.492.970.000	1.492.970.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(72.641.725)	(64.011.025)
240	Tài sản dở dang dài hạn		159.592.275.030	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	159.592.275.030	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.356.085.221	1.039.170.670
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.356.085.221	1.039.170.670
270	TỔNG TÀI SẢN		463.088.483.539	415.311.103.679


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		110.416.769.049	76.289.212.720
310	Nợ ngắn hạn		110.416.769.049	76.289.212.720
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	38.913.147.225	3.927.400.841
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10(a)	4.510.220.643	10.741.410.320
314	Phải trả người lao động		85.893.562	136.602.794
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		161.951.325	60.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	11	4.824.709.404	51.049.630.532
320	Vay ngắn hạn	12	49.986.984.250	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	11.933.862.640	10.374.168.233
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.671.714.490	339.021.890.959
410	Vốn chủ sở hữu		352.671.714.490	339.021.890.959
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	205.000.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		205.000.000.000	205.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	52.499.670.000	52.499.670.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	60.358.777.490	47.026.090.100
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	34.813.267.000	34.496.130.859
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.746.130.859	1.619.252.604
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		31.067.136.141	32.876.878.255
440	TỔNG NGUỒN VỐN		463.088.483.539	415.311.103.679


 Võ Thị Tuyết Điệp
 Kế toán trưởng/ Người lập





 Trịnh Vinh Thanh
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	156.090.619.133	166.093.458.341
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	19 156.090.619.133	166.093.458.341
11	Giá vốn hàng bán	20 49.142.272.402	49.536.000.048
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	106.948.346.731	116.557.458.293
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21 6.550.587.821	12.506.576.676
22	Chi phí tài chính	76.755.346	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	76.692.359	-
25	Chi phí bán hàng	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22 3.477.351.979	3.664.752.539
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	109.944.827.227	125.399.282.430
31	Thu nhập khác	185.096.042	455.007.326
32	Chi phí khác	519.148.409	61.245.295
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(334.052.367)	393.762.031
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	109.610.774.860	125.793.044.461
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	23 8.926.750.090	10.991.357.088
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	100.684.024.770	114.801.687.373
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17(a) 4.666	5.320
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17(b) 4.666	5.320


Võ Thị Tuyết Diệp
Kế toán trưởng/ Người lập



Trịnh Vinh Thanh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.610.774.860	125.793.044.461
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.781.185.633	22.329.013.408
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	62.441	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.541.101.447)	(12.810.069.658)
06	Chi phí lãi vay	76.692.359	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	125.927.613.846	135.311.988.211
09	Tăng các khoản phải thu	(19.115.668.778)	(19.088.797.429)
10	Giảm hàng tồn kho	210.689.046	2.118.598
11	Tăng các khoản phải trả	33.956.158.410	1.737.849.399
12	Tăng chi phí trả trước	(408.629.326)	(88.152.233)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.802.357.087)	(7.757.918.115)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	20.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.474.506.832)	(1.914.416.677)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	123.323.299.279	108.222.671.754
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(162.723.861.343)	(3.984.271.292)
21			710.000.000
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.483.562.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.140.742.012
27	Thu lãi cho vay và tiền gửi	7.141.768.114	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(155.582.093.229)	64.350.032.720
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	49.986.984.250	-
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(128.576.366.100)	(65.388.827.151)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(78.589.381.850)	(65.388.827.151)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(110.848.175.800)	107.183.877.323
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	127.941.504.646	20.757.627.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(62.441)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	17.093.266.405	127.941.504.646

Võ Thị Tuyết Điệp
Kế toán trưởng/ Người lập



Trịnh Vinh Thanh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 67 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018: 47 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 1 chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho máy móc, thiết bị và dịch vụ đã mua được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	14.161.741	23.415.588
Tiền gửi ngân hàng	17.079.104.664	25.418.089.058
Các khoản tương đương tiền (*)	-	102.500.000.000
	<u>17.093.266.405</u>	<u>127.941.504.646</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	18.684.421.015	-
Công ty TNHH Nhất Nước	2.325.000.000	-
Khác	602.731.449	44.000.000
	<u>21.612.152.464</u>	<u>44.000.000</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	43.000.000.000
	<u>21.612.152.464</u>	<u>43.044.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	5.761.410.697	-
Tạm ứng cho người lao động	2.411.935.720	10.741.900
Lãi phải thu	-	600.666.667
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	1.452.004.369	402.329.789
Khác	21.508.022	5.213.575
	<u>9.646.858.808</u>	<u>1.018.951.931</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	174.115.648	314.470.294
Công cụ, dụng cụ	1.898.401.890	1.968.736.290
	<u>2.072.517.538</u>	<u>2.283.206.584</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>2.072.517.538</u>	<u>2.283.206.584</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	193.478.121.738	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	40.475.094.969	396.562.068.089
Mua trong năm	2.525.995.448	-	-	-	605.590.865	3.131.586.313
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	196.004.117.186	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	41.080.685.834	399.693.654.402
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	82.889.332.660	71.931.427.127	836.924.545	62.917.284	23.923.479.965	179.644.081.581
Khấu hao trong năm	9.904.134.486	9.488.832.485	173.065.044	28.205.004	3.178.317.914	22.772.554.933
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.793.467.146	81.420.259.612	1.009.989.589	91.122.288	27.101.797.879	202.416.636.514
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	110.588.789.078	87.265.702.046	2.413.147.664	98.732.716	16.551.615.004	216.917.986.508
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	103.210.650.040	77.776.869.561	2.240.082.620	70.527.712	13.978.887.955	197.277.017.888

Tại ngày cuối năm, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.884,3 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 121,3 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 7(b)) của Công ty liên quan đến dự án thủy điện H'Chan và H'Mun với tổng giá trị còn lại là 199 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 217 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay chưa giải ngân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai.

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
VND**Nguyên giá**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018
và ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.492.970.000

Khấu hao lũy kếTại ngày 1 tháng 1 năm 2018
Khấu hao trong năm

64.011.025

8.630.700

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

72.641.725

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

1.428.958.975

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.420.328.275

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (*)	159.351.674.483	-
Bản quyền phần mềm, triển khai giải pháp	240.600.547	-
	<u>159.592.275.030</u>	<u>-</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2 với tổng mức đầu tư là 1.017,452 tỷ đồng.

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Mua sắm	159.592.275.030	-
Số dư cuối năm	<u>159.592.275.030</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm, tài sản liên quan đến dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2 với tổng giá trị là 159,35 tỷ đồng để làm tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay chưa giải ngân của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Chi nhánh Gia Lai.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	33.297.773.238	-
Khác	2.438.720.787	266.220.912
	<u>35.736.494.025</u>	<u>266.220.912</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	3.176.653.200	3.661.179.929
	<u>38.913.147.225</u>	<u>3.927.400.841</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

= 30 / 01 / 2019 / JY / IA / KU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/ phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.401.983.708	8.926.750.090	(13.802.357.087)	-	2.526.376.711
Thuế giá trị gia tăng	1.563.593.318	15.631.583.397	(13.767.560.602)	(3.427.616.113)	-
Thuế tài nguyên	1.310.862.663	10.955.951.183	(11.552.182.045)	-	714.631.801
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.559.130.555	(1.631.717.726)	(17.387.198)	910.025.631
Khác	464.970.631	519.336.000	(625.120.131)	-	359.186.500
	<u>10.741.410.320</u>	<u>38.592.751.225</u>	<u>(41.378.937.591)</u>	<u>(3.445.003.311)</u>	<u>4.510.220.643</u>
(b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng – nội địa	-	7.489.410.459	-	(3.427.616.113)	4.061.794.346
Thuế giá trị gia tăng – nhập khẩu	-	-	(32.413.317.606)	-	32.413.317.606
Thuế thu nhập cá nhân	17.387.198	-	-	(17.387.198)	-
	<u>17.387.198</u>	<u>7.489.410.459</u>	<u>(32.413.317.606)</u>	<u>(3.445.003.311)</u>	<u>36.475.111.952</u>



11 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	3.107.485.001	49.683.851.101
Phí bảo vệ môi trường rừng	1.288.448.784	1.285.026.896
Khác	428.775.619	80.752.535
	<u>4.824.709.404</u>	<u>51.049.630.532</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	334.443.986	28.807.520.922
Bên thứ ba	4.490.265.418	22.242.109.610
	<u>4.824.709.404</u>	<u>51.049.630.532</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

12 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	-	49.986.984.250	-	49.986.984.250

Vay ngắn hạn bao gồm khoản vay có thể chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai, thời gian đáo hạn của các khoản vay này là trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải ngân của từng kế ước và chịu lãi suất cố định. Mục đích của khoản vay là chi trả cổ tức năm 2018. Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Điện Gia Lai với tổng giá trị là 52 tỷ đồng được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn này.

13 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	10.374.168.233	6.548.500.542
Tăng trong năm (Thuyết minh 15)	5.034.201.239	5.740.084.368
Sử dụng trong năm	(3.474.506.832)	(1.914.416.677)
Số dư cuối năm	<u>11.933.862.640</u>	<u>10.374.168.233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>20.500.000</u>	<u>20.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	11.919.364	58,14	11.919.364	58,14
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	600.000	2,93	600.000	2,93
Các cổ đông khác	7.980.636	38,93	7.980.636	38,93
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>20.500.000</u>	<u>205.000.000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

15 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	11.227.145.075	297.610.287.954
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	114.801.687.373	114.801.687.373
Cổ tức công bố (Thuyết minh 17)	-	-	-	(67.650.000.000)	(67.650.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.142.617.221	(18.142.617.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	-	-	(5.740.084.368)	(5.740.084.368)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.684.024.770	100.684.024.770
Cổ tức công bố (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	13.332.687.390	(13.332.687.390)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (**)	-	-	-	(5.034.201.239)	(5.034.201.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ 15 tháng 3 năm 2018 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2018 về việc chỉ bổ sung cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương đương 30,75 tỷ đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ (tương đương 51,25 tỷ đồng).

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ 15 tháng 3 năm 2018.

16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	100.684.024.770	114.801.687.373
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.034.201.239)	(5.740.084.368)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>95.649.823.531</u>	<u>109.061.603.005</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.666</u>	<u>5.320</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

17 CỐ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	49.683.851.101	47.422.678.252
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 15)	82.000.000.000	67.650.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(128.576.366.100)	(65.388.827.151)
Số dư cuối năm	<u>3.107.485.001</u>	<u>49.683.851.101</u>

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 295,44 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	156.090.619.133	166.093.458.341

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	49.142.272.402	49.536.000.048

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.409.268.115	2.272.993.145
Lãi ứng trước tiền hàng (Thuyết minh 25(a))	3.131.833.332	2.121.930.557
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư (Thuyết minh 25(a))	-	7.200.000.000
Tiền lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 25(a))	-	911.652.974
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.486.374	-
	6.550.587.821	12.506.576.676

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.680.015.183	1.471.797.465
Chi phí nhiên liệu vật liệu	50.529.255	43.133.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.678.894	12.139.154
Chi phí khấu hao	6.875.004	80.962.229
Chi phí khác	1.708.253.643	2.056.720.271
	3.477.351.979	3.664.752.539

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cho dự án thủy điện H'Chan, Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391210000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cho dự án thủy điện H'Mun, Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng Công ty được áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.610.774.860	125.793.044.461
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.208.175.486	845.087.273
Thủ lao Hội đồng Quản trị	475.687.097	375.000.000
Thu nhập tính thuế ước tính:		
Dự án thủy điện H'Chan	50.336.912.477	54.666.288.769
Dự án thủy điện H'Mun	57.816.405.261	62.113.259.434
Thu nhập khác	3.141.319.705	10.233.583.524
Chi phí thuế TNDN		
Dự án thủy điện H'Chan	5.033.691.248	5.466.628.877
Dự án thủy điện H'Mun	11.563.281.052	12.422.651.887
Thu nhập khác	628.263.941	2.046.716.705
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án thủy điện H'Chan	(2.516.845.624)	(2.733.314.438)
Dự án thủy điện H'Mun	(5.781.640.527)	(6.211.325.943)
Chi phí thuế TNDN (*)	8.926.750.090	10.991.357.088
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.926.750.090	10.991.357.088
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>8.926.750.090</u>	<u>10.991.357.088</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	22.781.185.633	22.329.013.408
Chi phí nhân viên	8.868.873.203	8.698.228.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.888.300.080	143.756.195
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.142.029	614.605.830
Khác	18.335.123.436	21.415.148.335
	<u>52.619.624.381</u>	<u>53.200.752.587</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 58,14% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chia cổ tức	47.677.456.000	39.333.901.200
		Mua tài sản cố định	19.841.431.547	3.095.164.545
		Mua hàng hóa và dịch vụ	594.266.930	1.323.981.986
		Chi phí được chi hộ	669.232.252	1.101.779.099
		Thanh lý khoản đầu tư	-	19.200.000.000
		Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 21)	-	7.200.000.000
			<u></u>	<u></u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đồng	Doanh thu bán điện	156.090.619.133	166.093.458.341
		Chia cổ tức	2.400.000.000	1.980.000.000
		<u></u>	<u></u>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.015.077.041	-
		Lãi chậm thanh toán (Thuyết minh 21)	-	911.652.974
		<u></u>	<u></u>	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	3.131.833.332	2.121.930.557
		Ứng trước tiền mua hàng	-	43.000.000.000
		Thu ứng trước tiền hàng	43.000.000.000	-
		<u></u>	<u></u>	

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.080.800.999	1.030.987.396

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cổ đông		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.451.155.183	21.619.937.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4)		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	43.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.452.004.369	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	351.763.889
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	50.565.900
	1.452.004.369	402.329.789

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1.705.077.200	3.655.946.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.471.576.000	5.233.929
	<u>3.176.653.200</u>	<u>3.661.179.929</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 11)		
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	334.443.986	27.427.520.922
Cổ đông		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.380.000.000
	<u>334.443.986</u>	<u>28.807.520.922</u>

26 CAM KẾT VỀ CHỈ TIÊU TẠO LẬP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc, thiết bị	<u>767.436.525.924</u>	<u>-</u>

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa có hướng dẫn từ cơ quan chức năng về dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2019.



Võ Thị Tuyết Điệp
Kế toán trưởng/ Người lập


Trịnh Vinh Thanh
Giám đốc